

## CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 03 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				-10,779
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	551	16,530,000
	Được chi trong ngày				16,519,221
	Đã chi trong ngày				16,530,450
	<b>1. Dịch vụ</b>				826,500
1			1,500	551	826,500
2			0	84	0
	<b>2. Kho</b>				3,192,000
	<b>Ăn chính</b>				3,192,000
1	Nấm hương khô	Kg	383,000	0.3	114,900
2	Đường kính	Kg	31,000	0.4	12,400
3	Dầu ăn Neptune 1L	Lit	80,000	0.7	56,000
4	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	38.6	965,000
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
6	Nước mắm Nam Ngư	Lit	80,000	0.3	24,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
8	gia vị phở bò	Kg	100,000	0.3	30,000
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	6.7	1,909,500
10	Muối iốt	Kg	10,000	0.3	3,000
	<b>3. Đi chợ</b>				12,511,950
	<b>Ăn chính</b>				12,511,950
1	Bánh phở	Kg	19,000	27.55	523,450
2	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	22,000	6.3	138,600
3	Bắp cải	Kg	22,000	13.5	297,000
4	Hành tây	Kg	24,000	1.8	43,200
5	Rau mùi	Kg	80,000	0.3	24,000
6	Gừng tươi	Kg	65,000	0.2	13,000
7	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	1.5	135,000
8	Thịt lợn nạc thăn	Kg	189,000	2.2	415,800
9	Sữa chua uống Probi	Kg	127,500	22.04	2,810,100
10	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
11	Xương ống	Kg	60,000	3.7	222,000
12	Tôm lột	Kg	420,000	4.3	1,806,000
13	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	14.7	2,778,300
14	Thịt bò thăn	Kg	350,000	3.5	1,225,000
15	Trứng gà Ai Cập	Kg	70,000	3.6	252,000
16	Hành lá	Kg	65,000	0.3	19,500
17	Thịt sản vai bò bít	Kg	180,000	9.9	1,782,000
	<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>				10,167,950
	<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>				38,322,550
	<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>			1,702	
	<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>				51,060,000
	<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>				51,043,500
	<b>Chênh lệch cuối ngày</b>				-11,228.75

Kế toán

*Dặng Thị Phương Anh*  
Dặng Thị Phương Anh



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
*Nguyễn Thị Diệp*